TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ C** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 06/6/2022
"V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ C, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Phương.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Lê Châu Hùng;

Bà Nguyễn Phan Thùy Trang.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Công Trí, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố C, tỉnh An Giang tham gia phiên toà: Bà Võ Thị Kim Thoa - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố C xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 70/2022/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 02 năm 2022 về "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 50/2022/QĐXXST-HN ngày 29/4/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 33/2022/QĐST-HNGĐ ngày 17/5/2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trần Ngọc Thanh T, sinh năm 1981, địa chỉ: số 30/27, tổ 5, khóm 1, phường C, thành phố C, tỉnh An Giang; vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Ông Lê Trần Thanh D, sinh năm 1979, địa chỉ: Tổ 11, khóm 1, phường C, thành phố C, tỉnh An Giang; vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 22/02/2022 và các lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Ngọc Thanh T trình bày:

Bà T và ông Lê Trần Thanh D tự quen biết và quyết định sống chung vào năm 2013, không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng về sau thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn,

do ông D thiếu trách nhiệm với gia đình, không quan tâm đến việc làm ăn và nuôi dạy con cái, lại thường xuyên gây nợ nần và không sống chung với nhau từ tháng 3/2021 đến nay. Nay bà T nhận thấy vợ chồng không thể sống chung được nữa nên bà yêu cầu ly hôn với ông D.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Trần Hoài K1, sinh ngày 30/01/2014 và Trần Yến K2, sinh ngày 10/10/2018, hiện các cháu đang sống chung với bà T. Nay bà T có yêu cầu được nuôi và không yêu cầu ông D phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà T khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Lê Trần Thanh D thống nhất ly hôn theo yêu cầu của bà T.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có 02 con chung tên Trần Hoài K1, sinh ngày 30/01/2014 và Trần Yến K2, sinh ngày 10/10/2018, hiện các cháu đang sống chung trong gia đình. Bà T yêu cầu được nuôi con chung và không yêu cầu ông D phải cấp dưỡng nuôi con. Ông đồng ý giao con cho bà T nuôi dạy và ông không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông D khai không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng quy định tại Điều 48 và Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (gọi chung là Bộ luật Tố tụng dân sự); Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về xét sử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật của đương sự: Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định. Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần thứ hai nên thuộc trường hợp Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có cơ sở xác định, bà T, ông D chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2013 đến nay không đăng ký ký hôn nên không làm phát sinh quan hệ vợ chồng. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, không công nhận bà T và ông D là vợ chồng.

Đối với con chung: Các cháu Trần Hoài K1, sinh ngày 30/01/2014 và Trần Yến K2, sinh ngày 10/10/2018 hiện do bà T nuôi dạy. Bà T yêu cầu được nuôi dạy con chung, không yêu cầu ông D cấp dưỡng nuôi con. Ông D đồng ý giao con cho bà T nuôi dạy, không cấp dưỡng nuôi con chung. Cháu Trần Hoài K1, sinh ngày 30/01/2014 có nguyện vọng được sống với mẹ. Đề nghị công

nhận sự thỏa thuận của các đương sự phù hợp với nguyện vọng của cháu K1 giao các con chung cho bà T nuôi dạy; ông D không cấp dưỡng nuôi con chung.

Đối với tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên đề nghị không xem xét trong vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về tố tụng:

[1] Về thẩm quyền, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn. Đồng thời, bị đơn cư trú trên địa bàn thành phố C. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố C theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về sự vắng mặt của đương sự, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt, bị đơn triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[3] Về quan hệ hôn nhân, nguyên đơn và bị đơn chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2013 đến nay không có đăng ký kết hôn. Kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân phường C thành phố C, cho biết: Qua trích lục sổ bộ lưu hộ tịch thì không tìm thấy thông tin kết hôn của bà T và ông D. Từ căn cứ nêu trên, xét không công nhận bà T và ông D là vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Nguyên đơn và bị đơn thống nhất có 02 con chung tên Trần Hoài K1, sinh ngày 30/01/2014 và Trần Yến K2, sinh ngày 10/10/2018. Các cháu hiện đang sống chung với bà T. Cháu K1 có nguyện vọng được sống chung với bà T. Bà T yêu cầu được nuôi dạy 02 con chung không yêu cầu ông D cấp dưỡng được ông D đồng ý giao con và không cấp dưỡng nuôi con chung. Xét công nhận sự thỏa thuận của các đương sự phù hợp với nguyện vọng của cháu K1 nên chấp nhận giao 02 con chung cho bà T nuôi dạy, ông D không phải cấp dưỡng nuôi con.

Bà T cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông D trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Bà T, ông D không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đề cập xem xét trong vụ án.

[6] Về án phí hôn nhân sơ thẩm, nguyên đơn phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp. Bị đơn không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Trần Ngọc Thanh T và ông Lê Trần Thanh D là vợ chồng.

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự. Giao con chung Trần Hoài K1, sinh ngày 30/01/2014 và Trần Yến K2, sinh ngày 10/10/2018 cho bà Trần Ngọc Thanh T nuôi dạy cho đến khi thành niên và có khả năng lao động. Ông Lê Trần Thanh D không cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà T cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông D trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

3. Về án phí: Bà Trần Ngọc Thanh T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số 0001985 ngày 22 tháng 02 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C; bà T đã nộp đủ án phí.

Ông Lê Trần Thanh D không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

4. Về quyền kháng cáo: Trong hạn 15 ngày kể từ nhận tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết, nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND TP. C (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS TP.C (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Phương